

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQG TP.HCM)
2. Mã trường: **QSK**
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính): Số 669 Quốc lộ 1, Khu phố 3, Phường Linh Xuân, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://www.uel.edu.vn>, trang thông tin tuyển sinh của trường: <https://tuyensinh.uel.edu.vn>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
Fanpage Trường: <https://www.facebook.com/uel.edu.vn>
Fanpage Tuyển sinh: <https://www.facebook.com/tuyensinh.uel.edu.vn>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028 3724 4550
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://qhdn.uel.edu.vn>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý	Đại học	795	844	567	83.96
Quản trị kinh doanh		110	128	92	83.7
Marketing		85	103	68	79.41
Kinh doanh quốc tế		130	145	111	81.98

Thương mại điện tử	60	57	36	88.89
Tài chính - Ngân hàng	150	165	90	85.56
Công nghệ tài chính	0	0	0	0
Kế toán	85	85	58	77.59
Kiểm toán	90	90	68	88.24
Hệ thống thông tin quản lý	85	71	44	86.36
Pháp luật	340	402	275	85.93
Luật	145	171	122	86.89
Luật kinh tế	195	231	153	84.97
Khoa học xã hội và hành vi	265	253	186	90.82
Kinh tế	145	119	74	93.24
Kinh tế quốc tế	120	134	112	88.39
Toán kinh tế	0	0	0	0
Tổng	1400	1499	1028	85.43

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pdt.uel.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

8.1.1. Năm 2020

a) Điều kiện chung

- Tốt nghiệp THPT.

b) Các phương thức xét tuyển

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2020 của Bộ GD&ĐT.
- UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM:
 - ✓ 132 trường THPT chuyên, năng khiếu và trường THPT như năm 2019.
 - ✓ 17 trường THPT thuộc nhóm các trường có kết quả trung bình thi THPT QG cao năm 2016, 2017, 2018 (bổ sung năm 2020).

- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2020.
- Xét tuyển dựa trên kết quả học THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đối với học sinh Việt Nam và học sinh có quốc tịch nước ngoài (học chương trình THPT quốc tế bằng Tiếng Anh hoặc chương trình THPT trong nước) vào các chương trình Chất lượng cao, Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp, Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh.

8.1.2. Năm 2021

a) Điều kiện chung

- Tốt nghiệp THPT.

b) Các phương thức xét tuyển

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào đại học năm 2021:
 - ✓ Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.
 - ✓ Ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi (HSG) nhất trường THPT năm 2021 theo quy định của ĐHQG TP.HCM.
- UTXT theo quy định của ĐHQG-HCM:
 - ✓ 83 trường THPT chuyên, năng khiếu trong cả nước.
 - ✓ 66 trường THPT theo danh sách ĐHQG TP.HCM quy định.
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM tổ chức năm 2021.
- Xét tuyển dựa trên kết quả chứng chỉ quốc tế (IELTS, TOEFL, SAT, ACT, ...) kết hợp với kết quả học THPT vào các chương trình Chất lượng cao, Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp, Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh.
- Xét tuyển dành cho thí sinh thuộc diện đặc cách tốt nghiệp THPT năm 2021.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý								
1	Quản trị kinh doanh	PT1a	70	73		70	73	
		PT1b						25.9
		PT2			80.43			84.11
		PT3			26.90			27.10

		PT4			900				901		
		PT5*									
2	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)	PT1a	35	39			35	35	25.5		
		PT1b								25.3	
		PT2			75.00					83.10	
		PT3			26.50					26.55	
		PT4			865					900	
		PT5*			21.0	5.5				25.5	6.0
3	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	PT1a	30	34			30	30	24.0		
		PT1b								26.5	
		PT2			73.90					79.60	
		PT3			25.20					26.10	
		PT4			815					870	
		PT5*			21.0	6.5				24.0	6.0
4	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)	PT1a	60	61			60	54			
		PT1b							27.1		
		PT2			73.50				72.00		
		PT3			25.55				24.80		
		PT4			820				780		
		PT5*									
5	Marketing	PT1a	70	76			70	90			
		PT1b							25.00		
		PT2			82.80				84.74		
		PT3			27.25				27.55		
		PT4			920				900		
		PT5*									
6	Marketing (Chất lượng cao)	PT1a	40	41			40	42	26.4		
		PT1b								28.4	
		PT2			80.54					83.90	
		PT3			26.90					27.30	
		PT4			905					900	

		PT5*			21.0	5.0			26.4	6.0
7	Marketing (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	PT1a					30	32 24.0		
		PT1b								
		PT2							79.91	
		PT3							26.70	
		PT4							918	
		PT5*							24.0	6.0
8	Kinh doanh quốc tế	PT1a	60	79			60	63		
		PT1b							28.1	
		PT2			86.00				85.70	
		PT3			27.40				27.65	
		PT4			930				931	
		PT5*								
9	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	PT1a	40	43			40	42 6.0		
		PT1b							25.7	
		PT2			83.16				84.84	
		PT3			27.30				27.05	
		PT4			915				930	
		PT5*			21.0	5.5			27.0	6.0
10	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	PT1a	30	42			30	32 6.0		
		PT1b								
		PT2			77.60				83.06	
		PT3			26.70				26.70	
		PT4			895				930	
		PT5*			21.0	5.0			26.0	6.0
11	Thương mại điện tử	PT1a	60	70			60	65		
		PT1b							26.8	
		PT2			80.75				84.32	
		PT3			27.05				27.50	
		PT4			880				900	
		PT5*								

12	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)	PT1a	40	43			40	43		
		PT1b								
		PT2			73.90				83.37	
		PT3			26.60				27.20	
		PT4			840				900	
		PT5*			21.0	5.5			25.5	6.0
13	Thương mại điện tử (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	PT1a					30	31		
		PT1b							28.1	
		PT2							74.90	
		PT3							26.15	
		PT4							850	
		PT5*							21.0	5.0
14	Tài chính - Ngân hàng	PT1a	140	148			110	116		
		PT1b							26.6	
		PT2			72.10				80.85	
		PT3			26.15				26.55	
		PT4			840				870	
		PT5*								
15	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	PT1a	40	44			35	35		
		PT1b								
		PT2			72.10				80.70	
		PT3			25.70				26.30	
		PT4			830				871	
		PT5*			21.0	5.0			22.5	5.5
16	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	PT1a	30	29			30	31		
		PT1b								
		PT2			78.23				73.40	
		PT3			24.60				25.60	
		PT4			740				850	
		PT5*			21.0	5.0			21.0	5.0
17		PT1a	40	36						

	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ tài chính) (Chất lượng cao)	PT1b								
		PT2			78.70					
		PT3			24.70					
		PT4			750					
		PT5*			21.0	7.0				
18	Công nghệ tài chính	PT1a					40	48		
		PT1b								
		PT2								
		PT3							25.60	
		PT4								
		PT5*								
19	Công nghệ tài chính (Chất lượng cao)	PT1a					35	41 5.0		
		PT1b							27.1	
		PT2							72.80	
		PT3							26.40	
		PT4							780	
		PT5*							21.0	5.0
20	Kế toán	PT1a	60	61			60	61		
		PT1b							28.2	
		PT2			75.39				79.20	
		PT3			26.30				26.45	
		PT4			850				832	
		PT5*								
21	Kế toán (Chất lượng cao)	PT1a	40	40			40	41 5.0		
		PT1b								
		PT2			78.75				74.10	
		PT3			25.35				25.85	
		PT4			800				830	
		PT5*			21.0	5.0			21.0	5.0
22	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	PT1a	30	27			30	34 5.0		
		PT1b								

		PT2			74.80				75.29	
		PT3			23.50				24.80	
		PT4			730				781	
		PT5*			21.0	5.5			21.0	5.0
23	Kiểm toán	PT1a	60	66			60	63		
		PT1b							25.0	
		PT2			76.76				81.59	
		PT3			26.70				26.85	
		PT4			860				872	
		PT5*								
24	Kiểm toán (Chất lượng cao)	PT1a	40	41			40	44 5.5		
		PT1b								
		PT2			73.80				79.40	
		PT3			26.10				26.10	
		PT4			810				873	
		PT5*			21.0	5.5			22.5	5.5
25	Hệ thống thông tin quản lý	PT1a	60	61			60	62		
		PT1b							27.9	
		PT2			75.50				75.60	
		PT3			26.45				26.95	
		PT4			825				851	
		PT5*								
26	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	PT1a	30	38			30	39 5.0		
		PT1b								
		PT2			74.50				74.10	
		PT3			25.50				26.60	
		PT4			770				847	
		PT5*			21.0	5.5			21.0	5.0
27	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)	PT1a	30	39			30	32		
		PT1b								
		PT2			79.50				75.10	

		PT3			25.25			26.05
		PT4			780			780
		PT5*			21.0	6.0		21.0 5.0
Lĩnh vực Pháp luật								
28	Luật (Luật dân sự)	PT1a	65	72		65	68	
		PT1b						27.0
		PT2			72.60			72.30
		PT3			25.00			25.95
		PT4			790			800
		PT5*						
29	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)	PT1a	40	38		40	40	
		PT1b						
		PT2			75.40			72.90
		PT3			23.80			25.45
		PT4			760			770
		PT5*			21.0	5.5		22.5 5.5
30	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	PT1a				30	27	
		PT1b						
		PT2						72.50
		PT3						24.10
		PT4						702
		PT5*						21.0 5.0
31	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)	PT1a	60	65		60	63	
		PT1b						
		PT2			78.02			73.80
		PT3			25.25			25.85
		PT4			760			771
		PT5*						
32	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)	PT1a	30	31		30	33	
		PT1b						
		PT2			72.00		5.0	73.80

		PT3			24.35				25.55	
		PT4			740				782	
		PT5*			21.0	5.0			21.0	5.0
33	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)	PT1a	20	13			20	17 5.0		
		PT1b								
		PT2			72.00				74.30	
		PT3			22.20				24.55	
		PT4			740				719	
		PT5*							21.0	5.0
34	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	PT1a	70	76			70	73		
		PT1b							25.5	
		PT2			78.54				81.50	
		PT3			26.30				26.85	
		PT4			880				852	
		PT5*								
35	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)	PT1a	40	46			40	41 6.0		
		PT1b								
		PT2			72.10				80.10	
		PT3			25.80				26.50	
		PT4			800				861	
		PT5*			21.0	5.0			25.0	6.0
36	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	PT1a	70	67			70	69		
		PT1b							25.4	
		PT2			79.70				81.48	
		PT3			26.65				26.75	
		PT4			870				850	
		PT5*								
37	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao)	PT1a	40	44			40	36		
		PT1b							26.7	
		PT2			75.92				82.11	
		PT3			26.45				26.65	

		PT4			850				880	
		PT5*			21.0	5.5			26.0	6.0
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi										
38	Kinh tế (Kinh tế học)	PT1a	80	79			80	82		
		PT1b							26.1	
		PT2			74.00				78.70	
		PT3			26.25				26.45	
		PT4			850				860	
		PT5*								
39	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)	PT1a	50	49			50	51 5.0		
		PT1b								
		PT2			72.00				73.00	
		PT3			25.50				26.10	
		PT4			800				825	
		PT5*			21.0	5.0			22.5	5.0
40	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)	PT1a	80	85			80	81		
		PT1b								
		PT2			72.00				72.30	
		PT3			25.35				25.40	
		PT4			780				780	
		PT5*								
41	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)	PT1a	40	43			40	36 5.0		
		PT1b								
		PT2			72.10				72.60	
		PT3			24.55				25.25	
		PT4			760				757	
		PT5*							21.0	5.0
42	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	PT1a	80	78			80	82		
		PT1b							26.6	
		PT2			84.95				85.79	
		PT3			27.45				27.45	

		PT4			930			930		
		PT5*								
43	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)	PT1a	100	98			80	77 6.0		
		PT1b							25.9	
		PT2			79.28				82.85	
		PT3			27.20				27.00	
		PT4			880				920	
		PT5*			21.0	5.5			26.0	6.0
44	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	PT1a					30	31		
		PT1b							26.8	
		PT2							82.01	
		PT3							26.60	
		PT4							920	
		PT5*							25.0	6.0
45	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)	PT1a	60	70			60	62		
		PT1b								
		PT2			77.80				72.40	
		PT3			24.85				25.75	
		PT4			750				750	
		PT5*								
46	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)	PT1a	40	39			40	42 5.0		
		PT1b								
		PT2			72.00				78.30	
		PT3			23.00				25.35	
		PT4			755				701	
		PT5*							21.0	5.0
47	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	PT1a					30	27		
		PT1b								
		PT2							76.10	
		PT3							23.40	
		PT4							766	

		PT5*						21.0	5.0
Tổng			2100	2222		2230	2317		

PT5*: Cột 1: tổng điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12

Cột 2: điểm chứng chỉ quốc tế (tương đương IELTS $\geq$ 5.0)

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pdt.uel.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Kinh tế	7310101	441/QĐ-ĐHQG-TCCB	06/11/2000	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017		2000	2021
2.	Kinh tế quốc tế	7310106	441/QĐ-ĐHQG-TCCB	06/11/2000	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017		2000	2021
3.	Toán kinh tế	7310108	560/QĐ-ĐHKTL	18/05/2018				2018	2021
4.	Quản trị kinh doanh	7340101	103/QĐ-ĐHQG-ĐT	10/02/2006	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017		2006	2021
5.	Marketing	7340115	475/QĐ-ĐHQG-	20/05/2014	1397/QĐ-	07/12/2017		2014	2021

			DH&SDH		DHQQ				
6.	Kinh doanh quốc tế	7340120	102/QĐ- DHQG- DH&SDH	23/02/2012	1397/QĐ- DHQG	07/12/2017		2012	2021
7.	Thương mại điện tử	7340122	381/QĐ-DHKTL	26/05/2014	568/QĐ- DHKTL	07/12/2017		2014	2021
8.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	146/CV/DHQQG/ĐT	01/02/2002	1397/QĐ- DHQG	07/12/2017		2002	2021
9.	Công nghệ tài chính	7340208	664/QĐ-DHKTL	16/07/2021				2021	2021
10.	Kế toán	7340301	146/CV/DHQQG/ĐT	01/02/2002	1397/QĐ- DHQG	07/12/2017		2002	2021
11.	Kiểm toán	7340302	834/QĐ- DHQG- DH&SDH	15/07/2013	1397/QĐ- DHQG	07/12/2017		2013	2021
12.	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	20/QĐ/DHQQG/ĐT	15/01/2004	1397/QĐ- DHQG	07/12/2017		2004	2021
13.	Luật	7380101	1356/QĐ-DHQQG- ĐT	29/12/2006	1397/QĐ- DHQG	07/12/2017		2006	2021
14.	Luật kinh tế	7380107	20/QĐ/DHQQG/ĐT	15/01/2004	1397/QĐ- DHQG	07/12/2017		2004	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: . <https://pdt.uel.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			543
1	Tiến sĩ			57
1.1	Kinh doanh và quản lý			16
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	10
1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	6
1.2	Pháp luật			27
1.2.1	Luật kinh tế	9380107	Pháp luật	27
1.3	Khoa học xã hội và hành vi			14
1.3.1	Kinh tế học	9310101	Khoa học xã hội và hành vi	11
1.3.2	Kinh tế chính trị	9310102	Khoa học xã hội và hành vi	3
2	Thạc sĩ			486
2.1	Kinh doanh và quản lý			132
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	65
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	48
2.1.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	18
2.2	Pháp luật			272
2.2.1	Luật dân sự và tố tụng dân sự	8380103	Pháp luật	104

2.2.2	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	169
2.3	Khoa học xã hội và hành vi			82
2.3.1	Kinh tế học	8310101	Khoa học xã hội và hành vi	37
2.3.2	Kinh tế chính trị	8310102	Khoa học xã hội và hành vi	16
2.3.3	Kinh tế quốc tế	8310106	Khoa học xã hội và hành vi	29
B	ĐẠI HỌC			10465
3	Đại học chính quy			9918
3.1	Chính quy			9618
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			9618
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			5477
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	859
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	580
3.1.2.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	700
3.1.2.1.4	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	541
3.1.2.1.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	927
3.1.2.1.6	Công nghệ tài chính	7340208	Kinh doanh và quản lý	166

3.1.2.1.7	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	642
3.1.2.1.8	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	499
3.1.2.1.9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	563
3.1.2.2	Pháp luật			2075
3.1.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	993
3.1.2.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	1082
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi			2066
3.1.2.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	1059
3.1.2.3.2	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	671
3.1.2.3.3	Toán kinh tế	7310108	Khoa học xã hội và hành vi	336
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			300
3.4.1	Pháp luật			260
3.4.1.1	Luật	7380101	Pháp luật	260
3.4.1.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
3.4.2	Khoa học xã hội và hành vi			40
3.4.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	40
4	Đại học vừa làm vừa học			547
4.1	Vừa làm vừa học			63
4.1.1	Pháp luật			63

4.1.1.1	Luật	7380101	Pháp luật	63
4.1.1.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.1.2	Khoa học xã hội và hành vi			0
4.1.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			484
4.4.1	Pháp luật			479
4.4.1.1	Luật	7380101	Pháp luật	125
4.4.1.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	354
4.4.2	Khoa học xã hội và hành vi			5
4.4.2.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	5

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 17,2ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): sử dụng chung ký túc xá 40.000 chỗ của ĐHQG-HCM.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	143	29456
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	15	19136
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	30	4200
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	3600
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	17	1020
1.5	Số phòng học đa phương tiện	6	960
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	30	540
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1068
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	8932
	Tổng	145	39456

10.2.2. Các thông tin khác: Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng			
		Sách	Tạp chí	CSDL điện tử (ghi rõ tên CSDL)	Khác (E-book)
1	Nhóm ngành III	22.797	80 tựa	1. BST số Dspace 2. Emerald 3. IEEE CS 4. Mathcinet	54 tựa
2	Nhóm ngành VII	12.764		5. NASATI 6. OECD 7. ProQuest 8. Sachweb 9. ScienceDirect 10. Springer Link	

				11. Springer Open 12. AccessEngineering 13. AccessScience 14. EEWOWW 15. GALE 16. Nature 17. IOP Science 18. ACS 19. IG Publishing 20. Tạp chí VN trực tuyến	
--	--	--	--	---	--

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
1	BẠCH THỊ NHẢ NAM	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế	7380101	Luật
2	BÙI ÁNH THÀNH	Nam		Thạc sĩ	Kế toán quốc tế	7340301	Kế toán
3	BÙI HỒNG NGỌC	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
4	BÙI KIM PHƯƠNG	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
5	BÙI LÊ THỰC LINH	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế	7380107	Luật kinh tế
6	BÙI NGUYỄN TRÀ MY	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh doanh và luật thuế	7380107	Luật kinh tế
7	BÙI THỊ HẰNG NGA	Nữ		Tiến sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
8	CHÂU NGỌC THẢO NGUYỄN	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7380107	Luật kinh tế
9	CHÂU QUỐC AN	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
10	CHÂU THỊ KHÁNH VÂN	Nữ		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
11	CHUNG TỪ BẢO NHƯ	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
12	CUNG THỰC LINH	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
13	ĐẶNG NGỌC BÍCH	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
14	ĐÀO GIA PHÚC	Nam		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế

15	ĐÀO MINH CHÂU	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh doanh	7380101	Luật
16	ĐÀO THỊ ANH THU	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340302	Kiểm toán
17	ĐÀO THỊ NGỌC	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công	7310106	Kinh tế quốc tế
18	ĐÀO THỊ THU HẰNG	Nữ		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
19	ĐINH HOÀNG TUỖNG VI	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
20	ĐỖ CHÂU CÚC PHƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ Văn Anh	7310106	Kinh tế quốc tế
21	ĐỖ ĐỨC KHẢ	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
22	ĐỖ PHÚ TRẦN TÌNH	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7340120	Kinh doanh quốc tế
23	ĐOÀN HỒNG CHUƠNG	Nam		Tiến sĩ	Lý thuyết tối tư và hệ thống	7310108	Toán kinh tế
24	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG DIỆP	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật dân sự	7380101	Luật
25	DƯƠNG ANH SƠN	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
26	DƯƠNG THỊ KIM HƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7310101	Kinh tế
27	DƯƠNG TRỌNG NHÂN	Nam		Thạc sĩ	Kế toán & kiểm toán	7340301	Kế toán
28	GIẢN THỊ LÊ NA	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
29	HÀ HẢI ĐĂNG	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
30	HÀ MINH TRƯỜNG	Nam		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế
31	HÀ THANH MINH	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7310101	Kinh tế
32	HÀ VĂN HIẾU	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7340122	Thương mại điện tử
33	HỒ THUYẾT TIÊN	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
34	HOÀNG CÔNG GIA KHÁNH	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính tín dụng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
35	HOÀNG ĐOÀN PHƯƠNG THẢO	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340115	Marketing
36	HOÀNG LÂM CƯỜNG	Nam		Tiến sĩ	Quản trị	7340302	Kiểm toán

37	HOÀNG NGỌC HIẾU	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340120	Kinh doanh quốc tế
38	HOÀNG THỊ MAI KHÁNH	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
39	HỒ HỮU TÍN	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340208	Công nghệ tài chính
40	HỒ THỊ HỒNG MINH	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng	7380107	Luật kinh tế
41	HỒ TRUNG THÀNH	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
42	HỒ XUÂN THỦY	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
43	HOÀNG THỊ QUẾ HƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Kinh doanh quốc tế
44	HOÀNG THỌ PHÚ	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
45	HUỖNH HỒNG HIẾU	Nữ		Thạc sĩ	Hành chính công	7310101	Kinh tế
46	HUỖNH NGỌC CHUÔNG	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công	7310101	Kinh tế
47	HUỖNH THANH TÚ	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân	7340101	Quản trị kinh doanh
48	HUỖNH THỊ LY NA	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
49	HUỖNH THỊ NAM HẢI	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
50	HUỖNH THỊ NGỌC LÝ	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
51	HUỖNH THỊ THÚY GIANG	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng	7340120	Kinh doanh quốc tế
52	HUỖNH THỦY TIÊN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340120	Kinh doanh quốc tế
53	HUỖNH TỔ UYÊN	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7310101	Kinh tế
54	LÂM HỒNG THANH	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị thông tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
55	LÂM TƯỜNG THOẠI	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
56	LÊ ANH VŨ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
57	LÊ BÍCH THỦY	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7310106	Kinh tế quốc tế

58	LÊ CÁT VI	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
59	LÊ ĐỨC QUANG TÚ	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
60	LÊ HẢI NAM	Nam		Thạc sĩ	Tin học và toán ứng dụng	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
61	LÊ HOÀI NAM	Nam		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự	7380101	Luật
62	LÊ HỒNG DIỄN	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7310108	Toán kinh tế
63	LÊ HOÀNG VINH	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
64	LÊ HOÀNH SỬ	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh điện tử	7340122	Thương mại điện tử
65	LÊ HUY ĐOÀN	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	7310101	Kinh tế
66	LÊ NGUYỄN GIA THIÊN	Nam		Tiến sĩ	Luật học	7380101	Luật
67	LÊ NGUYỄN NHẬT MINH	Nam		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và Châu Âu	7380101	Luật
68	LÊ NHÂN MỸ	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
69	LÊ PHƯƠNG	Nam		Tiến sĩ	Toán Tin	7340201	Tài chính - Ngân hàng
70	LÊ QUỐC HIẾU	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
71	LÊ THANH HOA	Nữ		Tiến sĩ	TOÁN	7310108	Toán kinh tế
72	LÊ THÀNH LONG	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
73	LÊ THỊ HÀ MỸ	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
74	LÊ THỊ HẢI YẾN	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
75	LÊ THỊ HIỀN HOA	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học so sánh	7340101	Quản trị kinh doanh
76	LÊ THỊ KIM HIỀN	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
77	LÊ THỊ NGỌC YẾN	Nữ		Thạc sĩ	Luật xã hội	7380101	Luật
78	LÊ THỊ THANH AN	Nữ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	7340301	Kế toán
79	LÊ TUẤN LỘC	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế

80	LÊ VŨ NAM	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
81	LIÊN ĐĂNG PHƯỚC HẢI	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh doanh	7380101	Luật
82	LỢI MINH THANH	Nam		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán	7340302	Kiểm toán
83	LƯU BÍCH THU	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7310101	Kinh tế
84	LƯU ĐỨC QUANG	Nam		Thạc sĩ	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	7380101	Luật
85	LƯU MINH SANG	Nam		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
86	LƯU TIẾN DŨNG	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340120	Kinh doanh quốc tế
87	LƯU VĂN LẬP	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
88	MAI HOÀNG PHƯỚC	Nam		Thạc sĩ	Luật dân sự và Tố tụng dân sự	7380101	Luật
89	MAI LÊ THÚY VÂN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
90	MAI THỊ CẨM TÚ	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310106	Kinh tế quốc tế
91	MAI THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340302	Kiểm toán
92	MAI THU PHƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý nguồn nhân lực	7340115	Marketing
93	NGÔ HỮU PHƯỚC	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
94	NGÔ MINH PHƯƠNG THẢO	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
95	NGÔ MINH TÍN	Nam		Thạc sĩ	Luật Quốc tế	7380101	Luật
96	NGÔ PHÚ THANH	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340208	Công nghệ tài chính
97	NGÔ THANH TRÀ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340120	Kinh doanh quốc tế
98	NGÔ THỊ DUNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
99	NGUYỄN ANH PHONG	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng	7340208	Công nghệ tài chính
100	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế

101	NGUYỄN CHÍ HẢI	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7310101	Kinh tế
102	NGUYỄN CHÍ HIẾU	Nam		Thạc sĩ	Kế toán & kiểm toán	7340302	Kiểm toán
103	NGUYỄN CÔNG ĐỊNH	Nam		Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
104	NGUYỄN ĐÌNH BÌNH	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7340122	Thương mại điện tử
105	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	Nam		Thạc sĩ	Luật học	7310101	Kinh tế
106	NGUYỄN ĐÌNH HUY	Nam		Tiến sĩ	Luật học	7380101	Luật
107	NGUYỄN ĐÌNH UÔNG	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích ứng dụng	7310108	Toán kinh tế
108	NGUYỄN ĐỨC CHÍ	Nam		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7340101	Quản trị kinh doanh
109	NGUYỄN DUY HIỆP	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340122	Thương mại điện tử
110	NGUYỄN DUY NHẤT	Nam		Thạc sĩ	Tin học	7340122	Thương mại điện tử
111	NGUYỄN DUY QUANG	Nam		Thạc sĩ	Thương mại	7310106	Kinh tế quốc tế
112	NGUYỄN HẢI QUANG	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
113	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng	7340302	Kiểm toán
114	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính	7340201	Tài chính - Ngân hàng
115	NGUYỄN HOÀNG DIỄM HƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
116	NGUYỄN HOÀNG DIỆU HIỀN	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán quản lý	7340301	Kế toán
117	NGUYỄN HOÀNG DŨNG	Nam		Tiến sĩ	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	7340120	Kinh doanh quốc tế
118	NGUYỄN HOÀNG NGỌC KHÁNH	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7380107	Luật kinh tế
119	NGUYỄN HỒNG NGÀ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế & tổ chức xây dựng	7340120	Kinh doanh quốc tế
120	NGUYỄN HỒNG UYÊN	Nữ		Thạc sĩ	Marketing Truyền thông	7340115	Marketing

121	NGUYỄN KHÁNH TRUNG	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
122	NGUYỄN LÊ MỸ KIM	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
123	NGUYỄN MINH BÁCH TÙNG	Nam		Thạc sĩ	Luật thương mại	7380107	Luật kinh tế
124	NGUYỄN MINH CHÂU	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	7340115	Marketing
125	NGUYỄN MINH THOẠI	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
126	NGUYỄN NGỌC ĐIỆN	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	7380101	Luật
127	NGUYỄN NGỌC HUY	Nam		Thạc sĩ	Xác suất thống kê	7310108	Toán kinh tế
128	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG HỒNG	Nữ		Thạc sĩ	Luật sở hữu trí tuệ	7380101	Luật
129	NGUYỄN NGỌC THỨ	Nam		Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
130	NGUYỄN PHAN PHƯƠNG TÂN	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
131	NGUYỄN PHÚC SƠN	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7310108	Toán kinh tế
132	NGUYỄN QUANG HƯNG	Nam		Thạc sĩ	Quản trị&quản lý công nghệ thông tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
133	NGUYỄN QUANG PHÚC	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
134	NGUYỄN THANH HUYỀN	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công	7310101	Kinh tế
135	NGUYỄN THANH LIÊM	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
136	NGUYỄN THANH TRỌNG	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
137	NGUYỄN THẾ ĐẠI NGHĨA	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340122	Thương mại điện tử
138	NGUYỄN THẾ ĐỨC TÂM	Nam		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
139	NGUYỄN THỊ BÍCH NGOAN	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn	7310106	Kinh tế quốc tế
140	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh

141	NGUYỄN THỊ CẢNH	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
142	NGUYỄN THỊ DIỄM HIỀN	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
143	NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế
144	NGUYỄN THỊ ĐÔNG	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7340301	Kế toán
145	NGUYỄN THỊ GẦM	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế và phát triển	7340120	Kinh doanh quốc tế
146	NGUYỄN THỊ HAI HẰNG	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
147	NGUYỄN THỊ HỒNG GẮM	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
148	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật kinh doanh	7380101	Luật
149	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340122	Thương mại điện tử
150	NGUYỄN THỊ KHÁNH NGỌC	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế	7380101	Luật
151	NGUYỄN THỊ KHOA	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
152	NGUYỄN THỊ KIM OANH	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
153	NGUYỄN THỊ LÀI	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
154	NGUYỄN THỊ LÂM NGHI	Nữ		Thạc sĩ	Luật thương mại quốc tế và sở hữu trí tuệ	7380107	Luật kinh tế
155	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính kế toán	7340301	Kế toán
156	NGUYỄN THỊ NGÂN	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340122	Thương mại điện tử
157	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	7380107	Luật kinh tế
158	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
159	NGUYỄN THỊ NGUYỆT QUẾ	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
160	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ		Thạc sĩ	Marketing	7310106	Kinh tế quốc tế
161	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG LOAN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán

162	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
163	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7310101	Kinh tế
164	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán tài chính doanh nghiệp	7340301	Kế toán
165	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
166	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7310101	Kinh tế
167	NGUYỄN THỊ VY QUÝ	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
168	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
169	NGUYỄN THÔN DÃ	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7340122	Thương mại điện tử
170	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7310101	Kinh tế
171	NGUYỄN TRƯƠNG ANH TRÂM	Nữ		Tiến sĩ	Lãnh đạo và quản lý giáo dục	7310106	Kinh tế quốc tế
172	NGUYỄN TRƯỜNG NGỌC	Nam		Thạc sĩ	Tội phạm học và Điều tra tội phạm	7380107	Luật kinh tế
173	NGUYỄN TƯỜNG CHÂU	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7310106	Kinh tế quốc tế
174	NGUYỄN VĂN HỒ	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	7340122	Thương mại điện tử
175	NGUYỄN VĂN LUÂN	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
176	NGUYỄN VĂN NÊN	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310106	Kinh tế quốc tế
177	NGUYỄN VĨNH KHƯƠNG	Nam		Tiến sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
178	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục	7310106	Kinh tế quốc tế
179	PHẠM CHÍ KHOA	Nam		Thạc sĩ	Thương mại	7340201	Tài chính - Ngân hàng
180	PHẠM ĐỨC CHÍNH	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Kinh tế	7340115	Marketing
181	PHẠM HOÀNG UYÊN	Nữ		Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học	7310108	Toán kinh tế
182	PHẠM HUY CƯỜNG	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và phương pháp giảng dạy	7310106	Kinh tế quốc tế

					tiếng Anh		
183	PHẠM MẠNH CUỒNG	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
184	PHẠM MỸ DUYÊN	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
185	PHẠM NGỌC Ý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế
186	PHẠM QUỐC THUẦN	Nam		Tiến sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
187	PHẠM THỊ HUYỀN QUYÊN	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
188	PHẠM THỊ THANH XUÂN	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
189	PHẠM TRUNG TUẤN	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
190	PHẠM VĂN CHỮNG	Nam		Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất & thống kê toán học	7310108	Toán kinh tế
191	PHAN CÔNG CHÍNH	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
192	PHAN ĐÌNH QUYÊN	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
193	PHAN ĐỨC DŨNG	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán, tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế	7340302	Kiểm toán
194	PHAN HUY TÂM	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340208	Công nghệ tài chính
195	PHAN PHI YẾN	Nữ		Tiến sĩ	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	7340122	Thương mại điện tử
196	PHAN THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
197	PHÙNG THANH BÌNH	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
198	PHÙNG THẾ TÁM	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7310101	Kinh tế
199	PHÙNG TUẤN THÀNH	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Kinh doanh quốc tế
200	THÁI THỊ TUYẾT DUNG	Nữ		Tiến sĩ	Luật học	7380101	Luật
201	THÂN NGỌC MINH	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
202	TÔ THỊ THANH TRÚC	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng	7340201	Tài chính - Ngân hàng

203	TRÀ VĂN TRUNG	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7340302	Kiểm toán
204	TRẦN DUY THANH	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340122	Thương mại điện tử
205	TRẦN HÙNG SƠN	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng	7380107	Luật kinh tế
206	TRẦN LỤC THANH TUYỀN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
207	TRẦN MINH TÚ	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
208	TRẦN MỸ LINH	Nữ		Tiến sĩ	Chiến lược và Phát triển các ngành công nghiệp mới nổi	7340101	Quản trị kinh doanh
209	TRẦN QUANG HÙNG	Nam		Tiến sĩ	Luật học	7380101	Luật
210	TRẦN QUANG LONG	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý	7340115	Marketing
211	TRẦN QUANG THÂN	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340122	Thương mại điện tử
212	TRẦN QUANG VĂN	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
213	TRẦN THANH LONG	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh ngoại thương	7340120	Kinh doanh quốc tế
214	TRẦN THANH THÚY NGỌC	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
215	TRẦN THỊ ÁNH	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
216	TRẦN THỊ HỒNG LIÊN	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
217	TRẦN THỊ LỆ THU	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
218	TRẦN THỊ LỘC	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công	7340115	Marketing
219	TRẦN THỊ MINH NGỌC	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
220	TRẦN THỊ THU NGÂN	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng	7380101	Luật
221	TRẦN THỊ Ý NHI	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
222	TRẦN THIÊN TRÚC PHƯỢNG	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340201	Tài chính - Ngân hàng
223	TRẦN VĂN ĐỨC	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế đối ngoại	7310106	Kinh tế quốc tế

224	TRIỆU VIỆT CƯỜNG	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
225	TRỊNH HOÀNG HỒNG HUỆ	Nữ		Tiến sĩ	Chính sách công	7310101	Kinh tế
226	TRỊNH QUỐC TRUNG	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
227	TRỊNH THỊ HẰNG	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
228	TRỊNH THỰC HIỀN	Nữ		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
229	TRƯỜNG CÔNG BẰNG	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục	7310106	Kinh tế quốc tế
230	TRƯỜNG HOÀI PHAN	Nam		Thạc sĩ	Tin học	7340122	Thương mại điện tử
231	TRƯỜNG KIM HƯƠNG	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế
232	TRƯỜNG QUANG NHẬT	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7310108	Toán kinh tế
233	TRƯỜNG QUỐC TUẤN	Nam		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	7380101	Luật
234	TRƯỜNG THỊ HẠNH DUNG	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
235	TRƯỜNG TRỌNG HIẾU	Nam		Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
236	VÕ ĐÌNH VINH	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340208	Công nghệ tài chính
237	VÕ THÁI HUY CƯỜNG	Nam		Tiến sĩ	Chiến lược và Phát triển các ngành công nghiệp mới nổi	7340101	Quản trị kinh doanh
238	VÕ THỊ LỆ UYÊN	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340302	Kiểm toán
239	VÕ THỊ NGỌC TRINH	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
240	VŨ KIM HẠNH DUNG	Nữ		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
241	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
242	VŨ THÚY HẰNG	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
243	VŨ VĂN ĐIỆP	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340122	Thương mại điện tử

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	BẠCH THỊ THU HIỀN	Nam		Thạc sĩ			7310101	Kinh tế
2	BÀNH QUỐC TUẤN	Nữ		Tiến sĩ	Triết		7340120	Kinh doanh quốc tế
3	BIỀN QUỐC THẮNG	Nam		Tiến sĩ			7380107	Luật kinh tế
4	BÙI THỊ MINH HÀ	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7340122	Thương mại điện tử
5	BÙI XUÂN HẢI	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7340301	Kế toán
6	CAO THỊ KIỀU GIANG	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
7	CAO XUÂN LONG	Nam		Tiến sĩ	Luật		7340101	Quản trị kinh doanh
8	CHÂU THẾ HỮU	Nam		Thạc sĩ			7310106	Kinh tế quốc tế
9	ĐẶNG NHÂN CÁCH	Nam		Thạc sĩ			7340405	Hệ thống thông tin quản lý
10	ĐÀO MINH HỒNG	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính		7310101	Kinh tế

11	ĐINH PHI HỒ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ			7380101	Luật
12	ĐINH TẤN ĐẠT	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
13	ĐINH THỊ ĐIỀU	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340208	Công nghệ tài chính
14	ĐINH THỊ KIM LAN	Nữ		Tiến sĩ	Luật		7340201	Tài chính - Ngân hàng
15	ĐỖ HỮU HIỆU	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
16	ĐOÀN NGỌC ANH KHOA	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7310106	Kinh tế quốc tế
17	ĐOÀN THẾ HÙNG	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ			7340101	Quản trị kinh doanh
18	ĐOÀN TUỜNG NHƯ Ý	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính		7310106	Kinh tế quốc tế
19	DƯƠNG HOÀNG LỘC	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340302	Kiểm toán
20	DƯƠNG HỒNG THỊ PHI PHI	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7310106	Kinh tế quốc tế
21	DƯƠNG KIM THỂ NGUYỄN	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
22	DƯƠNG NHƯ HÙNG	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
23	HÀ NAM KHÁNH GIAO	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng

24	HÀ THỊ THIỀU DAO	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7380107	Luật kinh tế
25	HÀ VĂN TÚ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
26	HOÀNG CẨM THANH	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
27	HỒNG DƯƠNG SƠN	Nữ		Thạc sĩ			7310101	Kinh tế
28	HUỖNH HẠNH PHÚC	Nam		Thạc sĩ	Luật		7340208	Công nghệ tài chính
29	HUỖNH THỊ GẮM	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7340301	Kế toán
30	KIM THỊ DUNG	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
31	LA XUÂN ĐÀO	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340302	Kiểm toán
32	LÊ HUYỀN TRANG	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7310101	Kinh tế
33	LÊ HUỖNH TẤN DUY	Nam		Tiến sĩ	Luật		7380107	Luật kinh tế
34	LÊ MAI HẢI	Nam		Tiến sĩ			7340101	Quản trị kinh doanh
35	LÊ NGỌC THẢO NGUYỄN	Nữ		Thạc sĩ	Triết		7340301	Kế toán
36	LÊ PHƯƠNG CÁT NHI	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7340301	Kế toán

37	LÊ QUỐC HIẾU	Nữ		Tiến sĩ	Triết		7380101	Luật
38	LÊ THỊ KIM XUÂN	Nam		Tiến sĩ			7380101	Luật
39	LÊ THỊ LANH	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ			7310108	Toán kinh tế
40	LÊ THỊ NGÀ	Nam		Thạc sĩ			7310106	Kinh tế quốc tế
41	LÊ THỊ NGỌC ĐIỆP	Nữ		Tiến sĩ	Luật		7340115	Marketing
42	LÊ THỊ THIÊN HƯƠNG	Nam		Tiến sĩ			7310101	Kinh tế
43	LÊ THỊ THÚY HƯƠNG	Nam		Tiến sĩ			7340115	Marketing
44	LÊ THỊ TRÚC HÀ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
45	LÊ TRẦN TỔ LINH	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
46	LÊ TUYẾT ÁNH	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại điện tử		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
47	LỤC MINH TUẤN	Nữ		Thạc sĩ			7310106	Kinh tế quốc tế
48	LÝ KIM CƯỜNG	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340115	Marketing
49	NGÔ GIA HOÀNG	Nữ		Thạc sĩ			7380107	Luật kinh tế

50	NGÔ HỮU PHƯỚC	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7380107	Luật kinh tế
51	NGÔ THỊ BÍCH LAN	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý thông tin và Thương mại điện tử		7340301	Kế toán
52	NGÔ VĂN HUẤN	Nam		Thạc sĩ			7340122	Thương mại điện tử
53	NGUYỄN ANH THƯỜNG	Nam		Tiến sĩ	Luật		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
54	NGUYỄN ANH THƯỜNG	Nữ		Tiến sĩ			7310101	Kinh tế
55	NGUYỄN CÔNG DUY	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
56	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7310101	Kinh tế
57	NGUYỄN HẢI NGỌC	Nữ		Tiến sĩ			7310106	Kinh tế quốc tế
58	NGUYỄN HẢI QUANG	Nam		Tiến sĩ			7340122	Thương mại điện tử
59	NGUYỄN HOÀNG MAI DUNG	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
60	NGUYỄN HỒNG THẮNG	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ			7310106	Kinh tế quốc tế
61	NGUYỄN KHẮC HÓA	Nam		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
62	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7310108	Toán kinh tế

63	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340302	Kiểm toán
64	NGUYỄN MINH MÃN	Nam		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7340301	Kế toán
65	NGUYỄN NGỌC DUY	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
66	NGUYỄN NGỌC THƠ	Nữ		Tiến sĩ	Luật		7340122	Thương mại điện tử
67	NGUYỄN PHƯƠNG AN	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
68	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị		7310101	Kinh tế
69	NGUYỄN TẤN PHÁT	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật		7310101	Kinh tế
70	NGUYỄN THANH BÌNH	Nam		Tiến sĩ	Luật		7310106	Kinh tế quốc tế
71	NGUYỄN THANH TÂM	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7380101	Luật
72	NGUYỄN THÀNH TRUNG	Nam		Tiến sĩ	Luật		7340208	Công nghệ tài chính
73	NGUYỄN THẾ PHƯƠNG	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
74	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
75	NGUYỄN THỊ LÁNG	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7380101	Luật

76	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Nữ		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7340122	Thương mại điện tử
77	NGUYỄN THỊ NHƯ THÚY	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7340115	Marketing
78	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUYÊN	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính		7310101	Kinh tế
79	NGUYỄN THỊ THIÊN TRÍ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7380101	Luật
80	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340115	Marketing
81	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật		7310101	Kinh tế
82	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử
83	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHƯ	Nam		Tiến sĩ			7340101	Quản trị kinh doanh
84	NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	Nam		Tiến sĩ			7380101	Luật
85	NGUYỄN THU THỦY TIÊN	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7380101	Luật
86	NGUYỄN THÚY AN	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
87	NGUYỄN TRẦN ÁNH NGỌC	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7310101	Kinh tế
88	NGUYỄN TRUNG HIỀU	Nam		Thạc sĩ	Luật		7340405	Hệ thống thông tin quản lý

89	NGUYỄN TUẤN KHANH	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
90	NGUYỄN VĂN DỰ	Nam		Tiến sĩ	Luật		7340208	Công nghệ tài chính
91	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7380107	Luật kinh tế
92	NGUYỄN VĂN TIẾN	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
93	NGUYỄN VĂN TRÌNH	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7340302	Kiểm toán
94	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	Nam		Tiến sĩ	Tài chính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
95	NGUYỄN VĂN Ý	Nam		Thạc sĩ	Luật		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
96	NGUYỄN VIỆT BĂNG	Nam		Tiến sĩ			7340301	Kế toán
97	NGUYỄN XUÂN QUANG	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7380107	Luật kinh tế
98	PHẠM HOÀNG SƠN	Nam		Thạc sĩ	Luật		7340301	Kế toán
99	PHẠM KIM ANH	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
100	PHẠM THỊ LỆ HẰNG	Nữ		Tiến sĩ			7310101	Kinh tế
101	PHẠM THỊ LOAN	Nữ		Tiến sĩ	Luật		7340405	Hệ thống thông tin quản lý

102	PHẠM THỊ MAI KHANH	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
103	PHẠM THỊ MỘNG LÀNH	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
104	PHẠM THỊ NGỌC HUYỀN	Nam		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
105	PHẠM THỊ THẢO KHANH	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
106	PHẠM THỊ THÚY TRÂM	Nam		Thạc sĩ	Tài chính		7310101	Kinh tế
107	PHẠM THỊ THÙY TRANG	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7340122	Thương mại điện tử
108	PHẠM THỊ YÊN	Nữ		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7340301	Kế toán
109	PHẠM TRÍ HÙNG	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7380107	Luật kinh tế
110	PHẠM VĂN VÕ	Nam		Tiến sĩ	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
111	PHẠM XUÂN KIÊN	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
112	PHAN ANH TÚ	Nam		Tiến sĩ			7310101	Kinh tế
113	PHAN CÔNG CHÍNH	Nữ		Tiến sĩ			7380101	Luật
114	PHAN KHÁNH BẰNG	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế

115	PHAN NHẬT THANH	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7380107	Luật kinh tế
116	PHAN QUỐC KHÁNH	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340122	Thương mại điện tử
117	PHAN THỊ LỆ HƯƠNG	Nam		Thạc sĩ			7310101	Kinh tế
118	PHAN THÔNG ANH	Nữ		Tiến sĩ			7310106	Kinh tế quốc tế
119	PHAN TRUNG HIỀN	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ			7340302	Kiểm toán
120	TẠ MINH	Nam		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7340115	Marketing
121	TẠ QUỐC BẢO	Nam		Thạc sĩ			7310106	Kinh tế quốc tế
122	TRẦN DŨNG	Nam		Tiến sĩ	Kế toán		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
123	TRẦN KỲ ĐỒNG	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7340115	Marketing
124	TRẦN NAM TIẾN	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ			7340201	Tài chính - Ngân hàng
125	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
126	TRẦN PHÚ HUỆ QUANG	Nam		Thạc sĩ	Luật		7340301	Kế toán
127	TRẦN QUỐC VIỆT	Nữ		Thạc sĩ			7310106	Kinh tế quốc tế

128	TRẦN THANH HƯƠNG	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7340115	Marketing
129	TRẦN THANH HUYỀN	Nam		Tiến sĩ	Luật		7310101	Kinh tế
130	TRẦN THANH TUẤN	Nam		Thạc sĩ			7340301	Kế toán
131	TRẦN THỊ ÁNH MINH	Nam		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
132	TRƯƠNG QUANG THÔNG	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
133	TRƯƠNG THỊ LAM HÀ	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
134	VÕ THANH LÂM	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		7310101	Kinh tế
135	VÕ THỊ HOA	Nữ		Tiến sĩ	Luật		7340201	Tài chính - Ngân hàng
136	VÕ TRÍ HẢO	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ			7340120	Kinh doanh quốc tế
137	VÕ VĂN TÀI	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật
138	VÕ VIỆT HÙNG	Nam		Tiến sĩ			7380101	Luật
139	VŨ THỊ HẠNH	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
140	VŨ THỊ THÚY	Nam		Tiến sĩ	Luật		7380107	Luật kinh tế

141	VŨ TÌNH	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật		7310101	Kinh tế
142	VŨ VĂN GÀU	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7310108	Toán kinh tế
143	VƯƠNG ĐỨC HOÀNG QUÂN	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ			7340201	Tài chính - Ngân hàng

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pdt.uel.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pdt.uel.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: (trường không tổ chức thi)

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: (trường không tổ chức thi)

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT, ĐHQG TP. HCM.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.3.1. Điều kiện chung: thí sinh tốt nghiệp THPT.

1.3.2. Các phương thức xét tuyển

❖ Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng

- Chỉ tiêu: tối đa 5% tổng chỉ tiêu.

a) PT1a: theo quy chế tuyển sinh đại học ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối tượng và hồ sơ đăng ký xét tuyển: theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện theo kế hoạch, quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán-Lý-Hóa), A01 (Toán-Lý-Anh), D01 (Toán-Văn-Anh), D07 (Toán-Hóa-Anh), trong đó có môn thi đoạt giải học sinh giỏi quốc gia nhất, nhì, ba.

- Ngưỡng xét tuyển: kết quả học THPT (trung bình học bạ) đạt từ 8,0 trở lên.

- Điều kiện, thời gian xét tuyển: thực hiện theo kế hoạch, quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về công tác tuyển sinh năm 2022.

b) PT1b: ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi, tài năng trường THPT năm 2022 (theo quy định ĐHQG-HCM)

- Áp dụng cho các trường trung học phổ thông (THPT) bao gồm: trường liên cấp Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên.
- Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất trường THPT theo các tiêu chí sau:

* Đảm bảo 02 tiêu chí chính:

- Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT.
- Và điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.

* Các tiêu chí kết hợp:

- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).
- Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.
- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.
- Đăng ký xét tuyển: thí sinh đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng ngành/nhóm ngành vào 01 trường đại học thành viên, khoa và phân hiệu trực thuộc ĐHQG-HCM (chỉ giới hạn 01 đơn vị).
- Thời gian ĐKXT: Từ ngày 25/5 đến 15/6/2022.
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu). Hiệu trưởng/ Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu 01 thí sinh thuộc nhóm 03 học sinh giỏi nhất trường THPT.
 - Học bạ THPT (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).
 - Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).
 - Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành/nhóm ngành.
 - Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.
 - Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có).
 - Các giấy tờ khác minh chứng cho các tiêu chí kết hợp do các đơn vị xây dựng và triển khai
- Thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển trực tiếp về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Luật.

- Xét tuyển và công bố kết quả: thực hiện theo kế hoạch chung của ĐHQG-HCM, dự kiến trước ngày 30/6/2022.
- Danh sách đủ điều kiện trúng tuyển các phương thức trên sẽ được nhà trường cập nhật lên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh trúng tuyển theo dõi thông báo hướng dẫn của Trường (qua tin nhắn SMS), thực hiện đăng ký và sắp nguyện vọng đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được công nhận trúng tuyển chính thức. Lưu ý: nếu thí sinh nằm trong danh sách đủ điều kiện trúng tuyển và muốn nhập học ở phương thức này thì đăng ký là **“Nguyện vọng 1”** trên cổng đăng ký xét tuyển đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-HCM**

- Chỉ tiêu: tối đa 20% tổng chỉ tiêu.
- Đối tượng: thí sinh từ 149 trường THPT (trong đó 83 trường THPT chuyên, năng khiếu trong cả nước và 66 trường THPT theo danh sách đính kèm)
- Điều kiện đăng ký:
 - Tốt nghiệp THPT năm 2022.
 - Đạt danh hiệu Học sinh giỏi trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 hoặc là thành viên đội tuyển của trường/tỉnh thành tham dự kỳ thi Học sinh giỏi Quốc gia hay cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia đồng thời đạt kết quả học tập xếp loại Khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11, 12.
 - Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.
 - Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT.
 - Thí sinh chỉ đủ điều kiện trúng tuyển khi điểm thi tốt nghiệp THPT của 3 môn tổ hợp xét tuyển A00 hoặc A01, D01 hoặc D07 phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (lấy điểm thi THPT 2022 theo các môn có trong tổ hợp xét tuyển).
- Số lượng nguyện vọng đăng ký UTXT:
 - Thí sinh được đăng ký không giới hạn số lượng nguyện vọng vào 1 đơn vị của ĐHQG-HCM, không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).
 - Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- Phương thức đăng ký và nộp hồ sơ UTXT:

Thời gian ĐKXT: Từ ngày 25/5 đến 15/6/2022. Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến <http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn>

- Hội đồng tuyển sinh xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau (khi các thí sinh cùng điểm):
 - Bài luận viết tay: là điều kiện cần để xét tuyển. Những bài luận không đạt yêu cầu về nội dung, hình thức sẽ không được xét tuyển ở bước tiếp theo. Những bài luận xuất sắc sẽ được nhà trường chọn lọc, kết hợp với điểm trung bình 3 năm học THPT để tuyên dương, khen thưởng hoặc trao học bổng.
 - Điểm trung bình 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12) của tổ hợp môn xét tuyển do thí sinh đăng ký. Học sinh thuộc 83 trường THPT chuyên, năng khiếu được nhân hệ số 1,05 tổng điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển. Lưu ý: lớp 12 tính điểm cả 2 học kỳ.
- Xét tuyển và công bố kết quả: thực hiện theo kế hoạch chung của ĐHQG-HCM, dự kiến trước ngày 30/6/2022.
- Danh sách đủ điều kiện trúng tuyển phương thức trên sẽ được nhà trường cập nhật lên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh trúng tuyển theo dõi thông báo hướng dẫn của Trường (qua tin nhắn SMS), thực hiện đăng ký và sắp nguyện vọng đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được công nhận trúng tuyển chính thức. Lưu ý: nếu thí sinh nằm trong danh sách đủ điều kiện trúng tuyển và muốn nhập học ở phương thức này thì đăng ký là “**Nguyện vọng 1**” trên cổng đăng ký xét tuyển đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ ***Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022***

- Chỉ tiêu: trong khoảng 30% đến 60% tổng chỉ tiêu.
- Phương thức, điều kiện xét tuyển: thực hiện theo quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ban hành trong năm 2022.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: dự kiến tổ hợp các môn xét tuyển phải đạt tổng từ 18 điểm trở lên (mức điểm dành cho thí sinh khu vực 3 và không nhân hệ số).
- Xét tuyển và công bố kết quả: thực hiện theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

❖ ***Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2022***

- Chỉ tiêu: trong khoảng 40% - 60% tổng chỉ tiêu.

- Đăng ký dự thi:
 - Đăng ký dự thi, thời gian thi và các thông tin khác về kỳ thi ĐGNL xem chi tiết tại: www.thinangluc.vnuhcm.edu.vn (theo lịch của ĐHQG TP. HCM).
 - Đăng ký xét tuyển:
 - Thời gian đăng ký xét tuyển: theo kế hoạch của ĐHQG
 - Xem chi tiết tại: thinangluc.vnuhcm.edu.vn
 - Phương thức đăng ký: Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2022 (không sử dụng kết quả các năm trước); Số nguyện vọng ĐKXT: không giới hạn số nguyện vọng, không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất); Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký; Thí sinh **đăng ký xét tuyển trực tuyến** qua cổng thông tin **thinangluc.vnuhcm.edu.vn**, việc đăng ký thực hiện theo hướng dẫn trên trang thông tin điện tử tuyển sinh ĐHQG-HCM. Trường hợp thí sinh đăng ký cả 2 đợt thi, Nhà trường sẽ xét dùng điểm thi ở đợt thi có điểm cao hơn.
 - Phương thức xét tuyển: Hội đồng tuyển sinh xét tuyển dựa trên điểm thi đánh giá năng lực của thí sinh đăng ký vào các ngành/chương trình.
 - Xét và công bố kết quả xét tuyển:
 - Hội đồng tuyển sinh xét tuyển theo các tiêu chí sau: kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2022.
 - Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: thực hiện theo kế hoạch chung của ĐHQG-HCM, dự kiến trước ngày 30/6/2022.
 - Danh sách đủ điều kiện trúng tuyển phương thức trên sẽ được nhà trường cập nhật lên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh trúng tuyển theo dõi thông báo hướng dẫn của Trường (qua tin nhắn SMS), thực hiện đăng ký và sắp nguyện vọng đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được công nhận trúng tuyển chính thức. Lưu ý: nếu thí sinh nằm trong danh sách đủ điều kiện trúng tuyển và muốn nhập học ở phương thức này thì đăng ký là “**Nguyện vọng 1**” trên cổng đăng ký xét tuyển đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- ❖ ***Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả chứng chỉ quốc tế (IELTS, TOEFL, SAT, ACT, DELF, ...) kết hợp với kết quả học THPT vào các chương trình Chất lượng cao, Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp, Chất lượng cao giảng dạy bằng***

tiếng Anh.

- Chỉ tiêu: tối đa 10% tổng chỉ tiêu, trong đó không quá 20% tổng chỉ tiêu của các chương trình Chất lượng cao; không quá 50% tổng chỉ tiêu của các chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp.
- Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình học tập trung học phổ thông từ 7,0 (thang điểm 10); hoặc 2,5 (thang điểm 4); hoặc từ 8 (thang điểm 12); và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế từ tương đương IELTS 5.0 trở lên, hoặc có chỉ quốc tế ACT từ 25 điểm hoặc SAT từ 1100 điểm trở lên; hoặc có chứng chỉ tiếng Pháp từ tương đương DELF B1 trở lên hoặc tham gia thi **học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Pháp** (xét tuyển đối với chương trình Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp).
- Phương thức đăng ký và nộp hồ: thí sinh đăng ký online và nộp hồ sơ trực tiếp về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Luật (sẽ cập nhật và thông báo cụ thể sau).

Bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (có ký tên) xuất ra từ trang <https://t.ly/qLXB> Một bài luận viết tay trên giấy A4 (viết trên 1 mặt, không giới hạn số từ), trình bày giới thiệu về bản thân, động cơ học tập và sự phù hợp của năng lực cá nhân với ngành học, trường học. Riêng đối với nguyện vọng 1 là các chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh, bài luận phải được trình bày bằng tiếng Anh.
- Bản sao có chứng thực học bạ 3 năm trung học phổ thông.
- Bản sao có chứng thực chứng chỉ quốc tế.
- Thời gian đăng ký xét tuyển: từ ngày 15/6 đến 25/6/2022
- Hội đồng tuyển sinh xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Bài luận viết tay: là điều kiện cần để xét tuyển. Những bài luận không đạt yêu cầu về nội dung, hình thức sẽ không được xét tuyển ở bước tiếp theo. Những bài luận xuất sắc sẽ được nhà trường chọn lọc, kết hợp với điểm trung bình 3 năm học THPT để tuyên dương, khen thưởng hoặc trao học bổng.
 - Điểm/kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (xác định mức ngưỡng theo từng chương trình đào tạo).
 - Trung bình điểm trung bình học tập THPT (lớp 10, 11, 12).

- Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: dự kiến trước ngày 30/6/2022.
- Danh sách đủ điều kiện trúng tuyển sẽ được Nhà trường cập nhật lên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh trúng tuyển theo dõi thông báo hướng dẫn của Trường (qua tin nhắn SMS), thực hiện đăng ký và sắp nguyện vọng đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được công nhận trúng tuyển chính thức. Lưu ý: nếu thí sinh nằm trong danh sách đủ điều kiện trúng tuyển và muốn nhập học ở phương thức này thì đăng ký là “Nguyện vọng 1” trên cổng đăng ký xét tuyển đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo. Tổng chỉ tiêu: 2.380

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	PT1a	PT1a: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế	Chỉ tiêu: tối đa 5% tổng chỉ tiêu								
2	Đại học	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)											
3	Đại học	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)											
4	Đại học	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)											

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

5	Đại học	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)		tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ GD&ĐT 2022									
6	Đại học	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)											
7	Đại học	7310106_402CA	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
8	Đại học	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)											
9	Đại học	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài											

[illegible]

[illegible]

22	Đại học	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)											
23	Đại học	7340122_411CA	Thương mại điện tử (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
24	Đại học	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng											
25	Đại học	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)											
26	Đại học	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
27	Đại học	7340208_414	Công nghệ tài chính											

28	Đại học	7340208_414C	Công nghệ tài chính (Chất lượng cao)											
29	Đại học	7340301_405	Kế toán											
30	Đại học	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)											
31	Đại học	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
32	Đại học	7340302_409	Kiểm toán											
33	Đại học	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)											
34	Đại học	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý											
35	Đại học	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)											

36	Đại học	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)											
37	Đại học	7380101_503	Luật (Luật dân sự)											
38	Đại học	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)											
39	Đại học	7380101_503CA	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
40	Đại học	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)											
41	Đại học	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)											

42	Đại học	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)											
43	Đại học	7380101_505	Luật (Luật và Chính sách công)											
44	Đại học	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)											
45	Đại học	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)											
46	Đại học	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)											
47	Đại học	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại											

			quốc tế) (Chất lượng cao)											
48	Đại học	7380107_502CA	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
49	Đại học	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	PT1b	PT1b: Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2022 (theo quy định	Chỉ tiêu: tối đa 5% tổng chỉ tiêu								
50	Đại học	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)											
51	Đại học	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)											
52	Đại học	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)											
53	Đại học	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)											

54	Đại học	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)		ĐHQG-HCM)									
55	Đại học	7310106_402CA	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
56	Đại học	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)											
57	Đại học	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)											

58	Đại học	7310108_413CA	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
59	Đại học	7340101_407	Quản trị kinh doanh											
60	Đại học	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)											
61	Đại học	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
62	Đại học	7340101_415	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)											

63	Đại học	7340115_410	Marketing											
64	Đại học	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)											
65	Đại học	7340115_410CA	Marketing (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
66	Đại học	7340120_408	Kinh doanh quốc tế											
67	Đại học	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)											
68	Đại học	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
69	Đại học	7340122_411	Thương mại điện tử											

70	Đại học	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)
71	Đại học	7340122_411CA	Thương mại điện tử (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)
72	Đại học	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng
73	Đại học	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)
74	Đại học	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)
75	Đại học	7340208_414	Công nghệ tài chính

76	Đại học	7340208_414C	Công nghệ tài chính (Chất lượng cao)											
77	Đại học	7340301_405	Kế toán											
78	Đại học	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)											
79	Đại học	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
80	Đại học	7340302_409	Kiểm toán											
81	Đại học	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)											
82	Đại học	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý											
83	Đại học	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)											

84	Đại học	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)											
85	Đại học	7380101_503	Luật (Luật dân sự)											
86	Đại học	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)											
87	Đại học	7380101_503CA	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
88	Đại học	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)											
89	Đại học	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)											

90	Đại học	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)											
91	Đại học	7380101_505	Luật (Luật và Chính sách công)											
92	Đại học	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)											
93	Đại học	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)											
94	Đại học	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)											
95	Đại học	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại											

			quốc tế) (Chất lượng cao)											
96	Đại học	7380107_502CA	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
97	Đại học	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	PT2	Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-HCM	Tối đa 20% tổng chỉ tiêu.	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
98	Đại học	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
99	Đại học	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
100	Đại học	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
101	Đại học	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

102	Đại học	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
103	Đại học	7310106_402CA	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
104	Đại học	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
105	Đại học	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

106	Đại học	7310108_413CA	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
107	Đại học	7340101_407	Quản trị kinh doanh				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
108	Đại học	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
109	Đại học	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
110	Đại học	7340101_415	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

111	Đại học	7340115_410	Marketing				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
112	Đại học	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
113	Đại học	7340115_410CA	Marketing (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
114	Đại học	7340120_408	Kinh doanh quốc tế				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
115	Đại học	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
116	Đại học	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
117	Đại học	7340122_411	Thương mại điện tử				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

118	Đại học	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
119	Đại học	7340122_411CA	Thương mại điện tử (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
120	Đại học	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
121	Đại học	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
122	Đại học	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
123	Đại học	7340208_414	Công nghệ tài chính				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

124	Đại học	7340208_414C	Công nghệ tài chính (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
125	Đại học	7340301_405	Kế toán				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
126	Đại học	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
127	Đại học	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
128	Đại học	7340302_409	Kiểm toán				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
129	Đại học	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
130	Đại học	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
131	Đại học	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

132	Đại học	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
133	Đại học	7380101_503	Luật (Luật dân sự)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
134	Đại học	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
135	Đại học	7380101_503CA	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
136	Đại học	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
137	Đại học	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

138	Đại học	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
139	Đại học	7380101_505	Luật (Luật và Chính sách công)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
140	Đại học	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
141	Đại học	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
142	Đại học	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
143	Đại học	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

			quốc tế) (Chất lượng cao)											
144	Đại học	7380107_502CA	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
145	Đại học	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	PT3	Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022	Trong khoảng 30% đến 60% tổng chỉ tiêu.	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
146	Đại học	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
147	Đại học	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
148	Đại học	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
149	Đại học	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

150	Đại học	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
151	Đại học	7310106_402CA	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
152	Đại học	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
153	Đại học	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

154	Đại học	7310108_413CA	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
155	Đại học	7340101_407	Quản trị kinh doanh				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
156	Đại học	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
157	Đại học	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
158	Đại học	7340101_415	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

159	Đại học	7340115_410	Marketing				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
160	Đại học	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
161	Đại học	7340115_410CA	Marketing (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
162	Đại học	7340120_408	Kinh doanh quốc tế				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
163	Đại học	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
164	Đại học	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
165	Đại học	7340122_411	Thương mại điện tử				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

166	Đại học	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
167	Đại học	7340122_411CA	Thương mại điện tử (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
168	Đại học	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
169	Đại học	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
170	Đại học	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
171	Đại học	7340208_414	Công nghệ tài chính				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

172	Đại học	7340208_414C	Công nghệ tài chính (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
173	Đại học	7340301_405	Kế toán				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
174	Đại học	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
175	Đại học	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
176	Đại học	7340302_409	Kiểm toán				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
177	Đại học	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
178	Đại học	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
179	Đại học	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

180	Đại học	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
181	Đại học	7380101_503	Luật (Luật dân sự)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
182	Đại học	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
183	Đại học	7380101_503CA	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
184	Đại học	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
185	Đại học	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

186	Đại học	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
187	Đại học	7380101_505	Luật (Luật và Chính sách công)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
188	Đại học	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
189	Đại học	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
190	Đại học	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
191	Đại học	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

			quốc tế) (Chất lượng cao)											
192	Đại học	7380107_502CA	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)				A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
193	Đại học	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	PT4	Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	Trong khoảng 40% - 60% tổng chỉ tiêu.								
194	Đại học	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)											
195	Đại học	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)											
196	Đại học	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)											
197	Đại học	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)											

198	Đại học	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)		năm 2022									
199	Đại học	7310106_402CA	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
200	Đại học	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)											
201	Đại học	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)											

207	Đại học	7340115_410	Marketing											
208	Đại học	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)											
209	Đại học	7340115_410CA	Marketing (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
210	Đại học	7340120_408	Kinh doanh quốc tế											
211	Đại học	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)											
212	Đại học	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
213	Đại học	7340122_411	Thương mại điện tử											

214	Đại học	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)
215	Đại học	7340122_411CA	Thương mại điện tử (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)
216	Đại học	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng
217	Đại học	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)
218	Đại học	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)
219	Đại học	7340208_414	Công nghệ tài chính

220	Đại học	7340208_414C	Công nghệ tài chính (Chất lượng cao)											
221	Đại học	7340301_405	Kế toán											
222	Đại học	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)											
223	Đại học	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
224	Đại học	7340302_409	Kiểm toán											
225	Đại học	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)											
226	Đại học	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý											
227	Đại học	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)											

228	Đại học	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)											
229	Đại học	7380101_503	Luật (Luật dân sự)											
230	Đại học	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)											
231	Đại học	7380101_503CA	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
232	Đại học	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)											
233	Đại học	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)											

234	Đại học	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)											
235	Đại học	7380101_505	Luật (Luật và Chính sách công)											
236	Đại học	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)											
237	Đại học	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)											
238	Đại học	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)											
239	Đại học	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại											

			quốc tế) (Chất lượng cao)											
240	Đại học	7380107_502CA	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
241	Đại học	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)	PT5	Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả chứng chỉ quốc tế (IELTS, TOEFL, SAT, ACT,	Chỉ tiêu: tối đa 10% tổng chỉ tiêu, trong đó không quá 20% tổng								
242	Đại học	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)											
243	Đại học	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)											
244	Đại học	7310106_402CA	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất											

			lượng cao bằng tiếng Anh)		...) kết hợp với kết quả học THPT đối với học sinh Việt Nam và học sinh có quốc tịch nước ngoài (học chương trình THPT quốc tế bằng	chỉ tiêu của các chương trình Chất lượng cao; quá 50% tổng chỉ tiêu của các chương trình Chất lượng cao giảng dạy								
245	Đại học	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)											
246	Đại học	7310108_413CA	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
247	Đại học	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)											
248	Đại học	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất											

[illegible]

[illegible]

261	Đại học	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)											
262	Đại học	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)											
263	Đại học	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)											
264	Đại học	7380101_503CA	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)											
265	Đại học	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)											
266	Đại học	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân											

1.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển theo quy định tại Điều 5 của Quy chế tuyển sinh đại học ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng ký sử dụng kết quả thi THPT năm 2022 để xét tuyển đại học, không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển bị điểm liệt.

Tổng điểm các môn (không nhân hệ số) theo tổ hợp môn xét tuyển mà thí sinh đạt được trong kỳ thi THPT năm 2022 (dự kiến) tối thiểu: 18,00 điểm đối với tất cả chương trình đào tạo đại học chính quy của Trường tuyển sinh và tổ chức đào tạo tại TP.HCM;

Mức điểm này là mức điểm dành cho thí sinh khu vực 3, không nhân hệ số, cho các tổ hợp xét tuyển gồm 03 môn thi/bài thi tương ứng từng chương trình đào tạo.

Việc tính điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mức điểm này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét công nhận tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
QSK	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	Tổ hợp 1: Toán - Vật lý - Hóa học
	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)	
	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)	
	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)	Tổ hợp 2:
	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	Toán - Vật lý - Tiếng Anh
	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)	
	7310106_402CA	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	Tổ hợp 3:

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)	Ngữ Văn - Toán - Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán – Hóa học - Tiếng Anh
	7310108_413C	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao)	
	7310108_413CA	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340101_407	Quản trị kinh doanh	
	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)	
	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340101_415	Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành)	
	7340115_410	Marketing	
	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)	
	7340115_410CA	Marketing (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340120_408	Kinh doanh quốc tế	
	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	
	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340122_411	Thương mại điện tử	
	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)	
	7340122_411CA	Thương mại điện tử (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng	
	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
	7340201_404CA	Tài chính – Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340208_414	Công nghệ tài chính	
	7340208_414C	Công nghệ tài chính (Chất lượng cao)	
	7340301_405	Kế toán	
	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)	
	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7340302_409	Kiểm toán	
	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)	
	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	
	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	
	7340405_416C	Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) (Chất lượng cao)	
	7380101_503	Luật (Luật dân sự)	
	7380101_503C	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao)	
	7380101_503CA	Luật (Luật dân sự) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	
	7380101_504	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng)	
	7380101_504C	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao)	
	7380101_504CP	Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) (Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp)	
	7380101_505	Luật (Luật và Chính sách công)	
	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	

Mã Trường	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét
	7380107_501C	Luật kinh tế (Luật kinh doanh) (Chất lượng cao)	
	7380107_502	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	
	7380107_502C	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao)	
	7380107_502CA	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của bộ GD & ĐT và các nội dung chi tiết trong mục Phương thức tuyển sinh của đề án.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo quy định của bộ GD & ĐT và các nội dung chi tiết trong mục Phương thức tuyển sinh của đề án.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ GD & ĐT.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Học phí Khóa từ K21 trở về trước, học phí được áp dụng theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và tăng theo lộ trình hàng năm.

Từ 01/01/2021 Trường Đại học Kinh tế - Luật đã chuyển sang cơ chế tự chủ về chi thường xuyên. Học phí được xây dựng trên định mức kinh tế kỹ thuật và giá dịch vụ đào tạo, tuân thủ theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 về cơ chế thu, quản lý và chính sách miễn, giảm học phí, với mức thu hàng năm dự kiến như sau:

- Chương trình đại trà: năm thứ nhất 21,550 triệu đồng/năm học/sinh viên, lộ trình tăng học phí hàng năm thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, ĐHQG TP. HCM và đề án kinh tế - kỹ thuật của Trường.

- Chương trình chất lượng cao: đơn vị tính triệu đồng

Mức thu học phí theo năm/sinh viên	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
	33,800	37,180	40,900	44,900

- Chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh: đơn vị tính triệu đồng

Mức thu học phí theo năm/sinh viên	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
	50,930	56,023	61,625	67,777

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo kế hoạch và hướng dẫn của Bộ GD & ĐT.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): không có

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: không có.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 216.874.593.636 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 20.500.000 đồng/sinh viên/năm học.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp đại học trở lên (Văn bằng hai chính quy)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo văn bằng hai chính quy trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pdt.uel.edu.vn/dai-hoc-vua-lam-vua-hoc-961>

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển): xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Mã Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7380101_503	Luật (Luật Dân sự)	60	1373/QĐ-ĐHQG	29/10/2019	ĐHQG-HCM	2019

2.5. Ngưỡng đầu vào: Điểm trung bình học tập bậc đại học có kết quả từ 5,5 điểm trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Địa điểm đặt lớp: Trường Đại học Kinh tế - Luật (cơ sở chính).

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian: tháng 7/2022.

- Thí sinh xem thông báo và đăng ký xét tuyển trên trang: <https://dkxt.uel.edu.vn>

- Thứ tự ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh có bằng thạc sĩ do các cơ sở đào tạo được công nhận theo quy định của bộ GD&ĐT;
- Thí sinh đã tốt nghiệp từ Trường ĐH Kinh tế - Luật và các trường thành viên của ĐHQG TP.HCM;
- Điểm trung bình kết quả học tập của thí sinh ở bậc đại học (xét từ trên xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu).
- Thí sinh đã tốt nghiệp từ các trường đại học đã được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 150.000đ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):
 Học phí dự kiến năm học 2022 - 2023: 20,35 triệu đồng/sinh viên/năm học; năm học 2023 - 2024: 22,99 triệu đồng/sinh viên/năm học.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Dự kiến Tháng 7 và tháng 10.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): không có.

III. Tuyển sinh vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (văn bằng 1): không tuyển sinh.

2. Tuyển sinh đào tạo văn bằng hai vừa làm vừa học

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://pdt.uel.edu.vn/dai-hoc-vua-lam-vua-hoc-961>

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển): xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Mã Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7380101_503	Luật (Luật Dân sự)	60	1373/QĐ-ĐHQG	29/10/2019	ĐHQG-HCM	2019
2	7380107_501	Luật kinh tế (Luật kinh doanh)	125	1373/QĐ-ĐHQG	29/10/2019	ĐHQG-HCM	2019

2.5. Ngưỡng đầu vào: Điểm trung bình học tập bậc đại học có kết quả từ 5,5 điểm trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Địa điểm đặt lớp: Trường Đại học Kinh tế - Luật; Trường Đoàn Lý Tự Trọng; Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đồng Nai; Trường CĐ Dầu Khí; DMA Trường Cán bộ quản lý NN&PTNT; Trường CĐ Cộng Đồng Bình Thuận.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian: tháng 3,7,10/2022.

- Thí sinh xem thông báo và đăng ký xét tuyển trên trang: <https://dkxt.uel.edu.vn>

- Thứ tự ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh có bằng thạc sĩ do các cơ sở đào tạo được công nhận theo quy định của bộ GD&ĐT;
- Thí sinh đã tốt nghiệp từ Trường ĐH Kinh tế - Luật và các trường thành viên của ĐHQG TP.HCM;
- Điểm trung bình kết quả học tập của thí sinh ở bậc đại học (xét từ trên xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu).
- Thí sinh đã tốt nghiệp từ các trường đại học đã được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 150.000 đồng.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):
 Học phí dự kiến năm học 2022 - 2023: 20,35 triệu đồng/sinh viên/năm học; năm học 2023 - 2024: 22,99 triệu đồng/sinh viên/năm học.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: tháng 3, 7 và 10.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): không có.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2022

Cán bộ kê khai

(đã ký)

Châu Văn Hồ

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Hoàng Công Gia Khánh